

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính**

**QUÍ III NĂM 2015**

**Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015**

---

**MỤC LỤC**

|                                        | Trang  |
|----------------------------------------|--------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | 1 – 3  |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 5      |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính        | 6 – 29 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>412.193.985.730</b> | <b>457.257.397.363</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>            | <b>110</b>   | 5.1                | <b>35.171.242.268</b>  | <b>39.266.930.489</b>  |
| Tiền                                       | 111          |                    | 35.169.780.957         | 39.264.759.499         |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112          |                    | 1.461.311              | 2.170.990              |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    |                        |                        |
| - Chứng khoán kinh doanh                   | 121          |                    |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122          |                    |                        |                        |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn            | 123          |                    |                        |                        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   | 5.2                | <b>116.118.128.744</b> | <b>159.838.807.469</b> |
| Phải thu khách hàng                        | 131          |                    | 83.138.637.369         | 90.013.695.084         |
| Trả trước cho người bán                    | 132          |                    | 2.862.925.611          | 2.181.032.548          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135          |                    | 12.791.807.616         | 47.491.807.616         |
| Phải thu ngắn hạn khác                     | 136          |                    | 27.276.285.900         | 30.000.076.682         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137          |                    | (10.924.553.431)       | (10.384.221.598)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139          |                    | 973.025.680            | 536.417.137            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | 5.3                | <b>255.972.959.948</b> | <b>253.944.554.839</b> |
| Hàng tồn kho                               | 141          |                    | 255.972.959.948        | 253.944.554.839        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   | 5.4                | <b>4.931.654.770</b>   | <b>4.207.104.566</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          |                    | 457.950.945            | 169.394.579            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152          |                    | 4.122.938.836          | 4.037.709.987          |
| Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước    | 154          |                    | 350.764.989            | -                      |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>107.857.930.139</b> | <b>107.868.354.797</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>80.428.520.510</b>  | <b>80.910.454.205</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 5.5                | 46.943.898.414         | 47.400.349.818         |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 94.286.529.525         | 91.065.544.617         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223          |                    | (47.342.631.111)       | (43.665.194.799)       |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227          | 5.6                | 33.484.622.096         | 33.510.104.387         |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 34.688.966.663         | 34.688.966.663         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229          |                    | (1.204.344.567)        | (1.178.862.276)        |
| Tài sản dở dang dài hạn                    | 240          | 5.7                | <b>736.000.000</b>     | <b>60.876.201</b>      |
| - Chi phí XDCB dở dang                     | 242          |                    | 736.000.000            | 60.876.201             |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | 5.8                | <b>24.076.828.500</b>  | <b>26.172.629.500</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | 17.859.618.500         | 17.859.618.500         |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | 8.499.577.200          | 8.499.577.200          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259          |                    | (2.282.367.200)        | (186.566.200)          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   | 5.9                | <b>2.616.581.129</b>   | <b>724.394.891</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | 1.013.541.129          | 724.394.891            |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | 1.603.040.000          |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b>   |                    | <b>520.051.915.869</b> | <b>565.125.752.160</b> |

Bảo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2015             | 01/01/2015             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>359.974.761.749</b> | <b>419.359.160.492</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>358.344.996.149</b> | <b>417.626.093.892</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 5.10        | 108.153.326.114        | 195.116.269.030        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        |             | 736.881.135            | 1.026.890.741          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | 5.11        | 2.128.335.086          | 2.465.645.110          |
| Phải trả người lao động                       | 314        |             | 11.420.821.718         | 5.011.949.607          |
| Chi phí phải trả                              | 315        | 5.12        | 821.414.244            | 1.036.707.372          |
| Phải trả nội bộ                               | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD          | 317        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 318        |             |                        |                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | 5.13        | 4.190.033.763          | 2.714.748.424          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | 5.14        | 230.880.659.817        | 209.652.761.836        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 321        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        | 5.15        | 13.524.272             | 601.121.772            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>1.629.765.600</b>   | <b>1.733.066.600</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                    | 331        |             | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn              | 332        |             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                      | 333        |             |                        |                        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện                      | 336        |             | 1.629.765.600          | 1.733.066.600          |
| Phải trả dài hạn khác                         | 337        |             |                        |                        |
| Vay và nợ dài hạn                             | 338        |             |                        |                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> | 5.16        | <b>160.077.154.120</b> | <b>145.766.591.668</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>160.077.154.120</b> | <b>145.766.591.668</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |             | 121.039.120.000        | 121.039.120.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 121.039.120.000        | 121.039.120.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | 411b       |             | -                      | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 1.750.000.000          | 1.750.000.000          |
| Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ (*)                              | 414        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 416        |             | -                      | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 14.397.343.511         | 14.397.343.511         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 22.890.690.609         | 8.580.128.157          |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.528.172.157          | 2.885.598.984          |
| -LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 20.362.518.452         | 5.694.529.173          |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                         | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>520.051.915.869</b> | <b>565.125.752.160</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Cà Mau, ngày 07 tháng 11 năm 2015

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN TẤN VẠN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 | Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | 6.1         | <b>918.059.321.681</b>       | <b>1.020.916.642.201</b>     | <b>2.736.604.644.842</b>            | <b>3.027.598.958.829</b>            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 432.352.907                  | 34.551.289                   | 678.344.649                         | 166.083.716                         |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>917.626.968.774</b>       | <b>1.020.882.090.912</b>     | <b>2.735.926.300.193</b>            | <b>3.027.432.875.113</b>            |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 6.2         | 895.015.831.646              | 995.343.281.119              | 2.651.901.799.888                   | 2.954.975.699.347                   |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>22.611.137.128</b>        | <b>25.538.809.793</b>        | <b>84.024.500.305</b>               | <b>74.457.175.766</b>               |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 6.3         | 287.432.858                  | 526.179.531                  | 2.326.845.643                       | 2.713.152.709                       |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.4         | 5.264.359.391                | 3.183.397.629                | 11.143.421.959                      | 8.149.095.808                       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | <i>2.846.298.701</i>         | <i>2.229.189.616</i>         | <i>8.153.007.363</i>                | <i>6.545.614.296</i>                |
| Chi phí bán hàng                                       | 24        | 6.5         | 13.707.017.195               | 19.564.180.936               | 56.030.208.066                      | 51.976.811.887                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 6.6         | 3.681.626.175                | 5.508.090.772                | 13.795.584.930                      | 12.830.584.523                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>245.567.225</b>           | <b>(2.190.680.012)</b>       | <b>5.382.130.993</b>                | <b>2.213.836.258</b>                |
| Thu nhập khác                                          | 31        | 6.7         | 7.129.032.961                | 6.243.168.477                | 21.848.122.508                      | 17.209.698.574                      |
| Chi phí khác                                           | 32        | 6.8         | 79.045.425                   | 266.886                      | 794.330.581                         | 2.285.332                           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>7.049.987.536</b>         | <b>6.242.901.591</b>         | <b>21.053.791.927</b>               | <b>17.207.413.242</b>               |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> | 6.9         | <b>7.295.554.761</b>         | <b>4.052.221.578</b>         | <b>26.435.922.920</b>               | <b>19.421.249.498</b>               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        |             | 1.611.903.200                | 925.093.889                  | 5.866.404.467                       | 4.168.904.536                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             |                              |                              |                                     |                                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>5.683.651.561</b>         | <b>3.127.127.689</b>         | <b>20.569.518.453</b>               | <b>15.252.344.962</b>               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | 6.10        | <b>470</b>                   | <b>258</b>                   | <b>1.699</b>                        | <b>1.260</b>                        |

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

  
**NGUYỄN TÂN VĂN**

Cà Mau, ngày 07 tháng 11 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b> | <b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                   |              |                                     |                                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                      | <b>01</b>    | <b>26.435.922.920</b>               | <b>19.421.249.498</b>               |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                  |              |                                     |                                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02           | 3.702.918.600                       | 3.842.792.957                       |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03           | 2.636.132.833                       | 1.578.091.376                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05           | (1.490.451.156)                     | (800.664.699)                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06           | 8.153.007.363                       | 6.545.614.296                       |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                             | <b>08</b>    | <b>39.437.530.560</b>               | <b>30.587.083.428</b>               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09           | 7.971.557.519                       | 2.989.015.684                       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10           | (2.028.405.109)                     | (5.700.395.684)                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (79.830.264.956)                    | 74.136.037.451                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12           | (2.180.742.604)                     | (702.852.987)                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13           | (8.296.738.073)                     | (6.545.614.296)                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14           | (6.039.456.906)                     | (4.987.985.937)                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15           | 4.391.098.881                       | 3.895.224.679                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16           | (5.024.581.937)                     | (4.191.740.000)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b>    | <b>(51.600.002.625)</b>             | <b>89.478.772.339</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                       |              |                                     |                                     |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                              | 21           | (3.920.984.908)                     | (2.936.891.315)                     |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                           | 22           |                                     | 90.909.090                          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23           | (53.400.000.000)                    | (61.700.000.000)                    |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 24           | 88.100.000.000                      | 84.350.000.000                      |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25           |                                     |                                     |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26           |                                     | 1.560.000.000                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27           | 1.490.451.156                       | 1.519.395.609                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b>    | <b>32.269.466.248</b>               | <b>22.883.413.384</b>               |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                    |              |                                     |                                     |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH                                                | 31           |                                     |                                     |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành                | 32           |                                     |                                     |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                             | 33           | 1.360.988.069.154                   | 1.400.938.133.486                   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                          | 34           | (1.339.760.171.173)                 | (1.496.302.546.118)                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                          | 36           | (5.993.049.825)                     | (13.138.906.715)                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b>    | <b>15.234.848.156</b>               | <b>(108.503.319.347)</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b>    | <b>(4.095.688.221)</b>              | <b>3.858.866.376</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b>    | <b>39.266.930.489</b>               | <b>35.929.565.579</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b>    | <b>35.171.242.268</b>               | <b>39.788.431.955</b>               |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN TẤN VẠN**

Cà Mau, ngày 07 tháng 11 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 04 Chi nhánh:

**Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 223 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

**Các Chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu được có trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng được có trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM được có trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang được có trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 570 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

**4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

|                                 | Thời gian (năm) |
|---------------------------------|-----------------|
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b> |                 |
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 5 – 50          |
| Máy móc thiết bị                | 3 – 10          |
| Phương tiện vận tải             | 6 – 15          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 3 – 10          |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>  |                 |
| Quyền sử dụng đất               | 20 – 50         |
| Phần mềm kế toán                | 3               |

**4.5. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

**4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

**4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

03 tháng năm 2015, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

**4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

**4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| <b>Tiền</b>                | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| Tiền mặt                   | 23.741.726.051        | 23.373.742.973        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11.428.054.906        | 15.891.016.526        |
| Các khoản tương đương tiền | 1.461.311             | 2.170.990             |
| <b>Cộng</b>                | <b>35.171.242.268</b> | <b>39.266.930.489</b> |

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, tiền gửi có gốc ngoại tệ là 542,83 USD, tương đương 8.689.159 VND

**5.2. Phải thu ngắn hạn**

|                                    | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Phải thu khách hàng                | 83.138.637.369 (i)     | 90.013.695.084         |
| Trả trước cho người bán            | 2.862.925.611 (ii)     | 2.181.032.548          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn       | 12.791.807.616 (iii)   | 47.491.807.616         |
| Các khoản phải thu khác            | 27.276.285.900 (iv)    | 30.000.076.682         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (10.924.553.431) (v)   | (10.384.221.598)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý            | 973.025.680            | 536.417.137            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>116.118.128.744</b> | <b>159.838.807.469</b> |

**(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng**

|                                       | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| Phải thu khách hàng Xăng dầu          | 4.250.469.095         | 3.841.818.784         |
| Phải thu khách hàng Bách hóa          | 69.504.450.561        | 77.326.819.209        |
| Phải thu khách hàng kim khí điện máy  | 8.477.654.059         | 8.157.630.302         |
| Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng | 99.921.150            | 108.979.850           |
| Khác                                  | 806.142.504           | 578.446.939           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>83.138.637.369</b> | <b>90.013.695.084</b> |

**(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán**

|                         | <b>30/09/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Trả trước tiền bách hóa | 2.586.078.040        | 1.864.883.797        |
| Trả trước tiền xăng dầu | 148.249.820          |                      |
| Khác                    | 128.597.751          | 316.148.751          |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.862.925.611</b> | <b>2.181.032.548</b> |

**(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | <b>30/09/2015</b> | <b>01/01/2015</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 12.791.807.616        | 47.491.807.616        |
|                              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12.791.807.616</b> | <b>47.491.807.616</b> |

**(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác**

|                                         | <b>30/09/2015</b>     | <b>01/01/2015</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>          |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn                 | 6.578.200.000         | 7.001.760.523         |
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 1.249.607.060         | 754.773.221           |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt     | 7.865.035.551         | 7.865.035.551         |
| Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị | 231.723.400           | 247.789.820           |
| Phải thu hàng khuyến mãi                |                       | 4.219.970.252         |
| Khác                                    | 11.351.719.889        | 9.910.747.315         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>27.276.285.900</b> | <b>30.000.076.682</b> |

**(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi**

|                                   | <b>30/09/2015</b>       | <b>01/01/2015</b>       |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | <b>(VND)</b>            | <b>(VND)</b>            |
| Nợ phải thu hàng kim khí điện máy | (751.096.724)           | (740.034.900)           |
| Nợ phải thu hàng bách hóa         | (8.953.996.472)         | (8.595.205.818)         |
| Nợ phải thu xăng dầu              | (364.913.235)           | (325.294.054)           |
| Khác                              | (854.547.000)           | (723.686.826)           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>(10.924.553.431)</b> | <b>(10.384.221.598)</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Hàng mua đang đi đường         |                        | 10.922.545.285         |
| Hàng hóa                       | 255.972.959.948        | 243.022.009.554        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>255.972.959.948</b> | <b>253.944.554.839</b> |

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                     | <b>30/09/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>(VND)</b>         | <b>(VND)</b>         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 457.950.945          | 169.394.579          |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 4.122.938.836        | 4.037.709.987        |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 350.764.989          |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.931.654.770</b> | <b>4.207.104.566</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị  | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng cộng             |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                           |                      |                                   |                             |                       |                       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>62.028.167.695</b>     | <b>6.396.158.153</b> | <b>21.882.339.138</b>             | <b>576.879.631</b>          | <b>182.000.000</b>    | <b>91.065.544.617</b> |
| - Mua trong năm                  | 1.507.803.090             |                      | 1.713.181.818                     |                             |                       | 3.220.984.908         |
| - Thanh lý                       |                           |                      |                                   |                             |                       |                       |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b> | <b>63.535.970.785</b>     | <b>6.396.158.153</b> | <b>23.595.520.956</b>             | <b>576.879.631</b>          | <b>182.000.000</b>    | <b>94.286.529.525</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                           |                      |                                   |                             |                       |                       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>25.244.060.032</b>     | <b>4.930.220.497</b> | <b>12.733.094.491</b>             | <b>575.819.783</b>          | <b>182.000.000</b>    | <b>43.665.194.799</b> |
| - Khấu hao trong năm             | 2.395.833.515             | 318.532.688          | 962.010.261                       | 1.059.848                   |                       | 3.677.436.312         |
| - Thanh lý                       |                           |                      |                                   |                             |                       |                       |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b> | <b>27.639.893.547</b>     | <b>5.248.753.185</b> | <b>13.695.104.752</b>             | <b>576.879.631</b>          | <b>182.000.000</b>    | <b>47.342.631.111</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                           |                      |                                   |                             |                       |                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>       | <b>36.784.107.663</b>     | <b>1.465.937.656</b> | <b>9.149.244.647</b>              | <b>1.059.848</b>            | <b>-</b>              | <b>47.400.349.818</b> |
| <b>Tại ngày 30/09/2015</b>       | <b>35.896.077.238</b>     | <b>1.147.404.968</b> | <b>9.900.416.204</b>              | <b>-</b>                    | <b>-</b>              | <b>46.943.898.414</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.

Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.093.073.690 VND.

Nguyên giá TSCĐ 30/09/2015 chờ thanh lý: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Nguyên giá                       | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>33.839.745.183</b> | <b>849.221.480</b>   | <b>34.688.966.663</b> |
| - Mua trong năm                  |                       |                      |                       |
| - Giảm trong năm                 |                       |                      |                       |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b> | <b>33.839.745.183</b> | <b>849.221.480</b>   | <b>34.688.966.663</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                       |                      |                       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>329.640.796</b>    | <b>849.221.480</b>   | <b>1.178.862.276</b>  |
| - Khấu hao trong năm             | 25.482.291            | -                    | 25.482.291            |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b> | <b>355.123.087</b>    | <b>849.221.480</b>   | <b>1.204.344.567</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                       |                      |                       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>33.510.104.387</b> | <b>-</b>             | <b>33.510.104.387</b> |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2015</b> | <b>33.484.622.096</b> | <b>-</b>             | <b>33.484.622.096</b> |

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

| Khoản mục               | 30/09/2015<br>(VND) | 01/01/2015<br>(VND) |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 736.000.000         | 60.876.201          |
| <b>Cộng</b>             | <b>736.000.000</b>  | <b>60.876.201</b>   |

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| Khoản mục                                  | 30/09/2015<br>(VND)   | 01/01/2015<br>(VND)   |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào Công ty con                     | 17.859.618.500 (i)    | 17.859.618.500        |
| Đầu tư cổ phiếu                            | 8.499.577.200 (ii)    | 8.499.577.200         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (2.282.367.200) (iii) | (186.566.200)         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.076.828.500</b> | <b>26.172.629.500</b> |

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

| Tên Công ty                           | Số cổ phần | Số tiền               | Tỷ lệ góp vốn |
|---------------------------------------|------------|-----------------------|---------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt |            | 12.000.000.000        | 100%          |
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu           | 38.527     | 5.859.618.500         | 55,04%        |
| <b>Cộng</b>                           |            | <b>17.859.618.500</b> |               |

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

| Tên Công ty                                   | Số cổ phần | Số tiền<br>(VND) |
|-----------------------------------------------|------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu               | 2.150      | 21.500.000       |
| Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec              | 199.351    | 4.186.371.000    |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn      | 300.000    | 3.000.000.000    |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (*) | 19.607     | 312.000.000      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                                   |        |                      |
|-----------------------------------|--------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec      | 43.800 | 426.000.000          |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2 | 21.100 | 553.706.200          |
| <b>Cộng</b>                       |        | <b>8.499.577.200</b> |

(\*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

| Tên Công ty                       | Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2015 | Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 | Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/09/2015 |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2 | (186.566.200)                     | 97.060.000                                                  | (89.506.200)                                 |
| Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec  |                                   | (2.192.861.000)                                             | (2.192.861.000)                              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>(186.566.200)</b>              | <b>(2.095.801.000)</b>                                      | <b>(2.282.367.200)</b>                       |

**5.9 Tài sản dài hạn khác**

|                           | 30/09/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND) |
|---------------------------|----------------------|---------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.013.541.129 (i)    | 724.394.891         |
| Tài sản dài hạn khác      | 1.603.040.000 (ii)   | -                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.616.581.129</b> | <b>724.394.891</b>  |

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

|                             | 30/09/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND) |
|-----------------------------|----------------------|---------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.013.541.129        | 724.394.891         |
| Thuê mặt bằng trả trước     |                      | -                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.013.541.129</b> | <b>724.394.891</b>  |

(ii) Chi tiết tài sản dài hạn khác

|                        | 30/09/2015<br>(VND)  | 01/01/2015<br>(VND) |
|------------------------|----------------------|---------------------|
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 1.603.040.000        |                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.603.040.000</b> |                     |

**5.10 Phải trả**

|                          | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 108.153.326.114 (i)    | 195.116.269.030        |
| Người mua trả tiền trước | 736.881.135 (ii)       | 1.026.890.741          |
| <b>Cộng</b>              | <b>108.890.207.249</b> | <b>196.143.159.771</b> |

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

| 30/09/015 | 01/01/2015 |
|-----------|------------|
|-----------|------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                                                        | (VND)                  | (VND)                  |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp xăng dầu                         | 41.629.949.598         | 136.358.116.652        |
| Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa                    | 55.672.532.067         | 49.160.774.367         |
| Khác                                                   | 10.850.844.449         | 9.597.378.011          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>108.153.326.114</b> | <b>195.116.269.030</b> |
| (ii) Chi tiết người mua trả tiền trước                 |                        |                        |
|                                                        | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
| Người mua trả trước tiền xăng dầu                      | 669.668.439            | 1.001.850.783          |
| Người mua trả trước tiền Bách hóa                      | 30.563.586             | 3.902.848              |
| Khác                                                   | 36.649.110             | 21.137.110             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>736.881.135</b>     | <b>1.026.890.741</b>   |
| <b>5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        |                        |                        |
| Khoản mục                                              | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
| Thuế giá trị gia tăng                                  | 169.843.881            | 181.978.615            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 1.958.491.205          | 2.119.179.873          |
| Tiền thuê đất                                          | -                      | 164.486.622            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>2.128.335.086</b>   | <b>2.465.645.110</b>   |
| <b>5.12 Chi phí phải trả</b>                           |                        |                        |
|                                                        | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
| Chi phí bán hàng                                       | -                      | 577.562.418            |
| Tiền đồng phục                                         | 821.414.244            | 459.144.954            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>821.414.244</b>     | <b>1.036.707.372</b>   |
| <b>5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |                        |                        |
| Khoản mục                                              | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                            | 483.510.055            | 174.908.497            |
| Kinh phí công đoàn                                     | 429.831.160            | 286.656.287            |
| Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp                     | 567.820.894            | -                      |
| Phải trả về cổ phần hóa                                | 213.502.269            | 213.502.269            |
| Phải trả, phải nộp khác                                | 2.495.369.385 (i)      | 2.039.681.368          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>4.190.033.763</b>   | <b>2.714.748.421</b>   |
| (i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác         |                        |                        |
| Khoản Mục                                              | 30/09/2015<br>(VND)    | 01/01/2015<br>(VND)    |
| Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM                        | 171.664.033            | 173.464.033            |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                            | 1.676.959.935          | 1.710.705.535          |
| Kinh phí hoạt động Đảng                                | 10.910.000             | 13.000.000             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí phụ trách xã nghèo | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Phải trả khác               | 515.835.417          | 22.511.800           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.495.369.385</b> | <b>2.039.681.368</b> |

**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                              | <b>30/09/2015</b>      |       | <b>01/01/2015</b>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-------|------------------------|
|                                                              | <b>(VND)</b>           |       | <b>(VND)</b>           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                          |                        |       |                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau       | 50.987.051.063         | (i)   | 42.626.176.561         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau      | 146.109.057.081        | (ii)  | 117.391.330.700        |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 3.713.551.673          | (iii) | 44.635.254.575         |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh            | 25.071.000.000         | (iv)  |                        |
| Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu                                  | 5.000.000.000          |       | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>230.880.659.817</b> |       | <b>209.652.761.836</b> |

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 15.088.002/2015-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 06/04/2015.

|                                     |                            |
|-------------------------------------|----------------------------|
| Hạn mức vay                         | 60.000.000.000             |
| Mục đích vay                        | Bổ sung vốn lưu động       |
| Lãi suất vay                        | 5,5%/năm                   |
| Thời hạn vay                        | 2,0 tháng                  |
| Hình thức đảm bảo tiền vay          | Tín chấp                   |
| <b>Số dư nợ đến ngày 30/09/2015</b> | <b>50.987.051.063 đồng</b> |

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0753/2015/NHNT ngày 05/06/2015.

|                                     |                             |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| Hạn mức vay                         | 150.000.000.000             |
| Mục đích vay                        | Bổ sung vốn lưu động        |
| Lãi suất vay                        | 5,3%/năm                    |
| Thời hạn vay                        | 02 tháng                    |
| Hình thức đảm bảo tiền vay          | Tín chấp                    |
| <b>Số dư nợ đến ngày 30/09/2015</b> | <b>146.109.057.081 đồng</b> |

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số: 147/14/860043/HĐTD ngày 03/10/2014

|                                     |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|
| Hạn mức vay                         | 50.000.000.000            |
| Mục đích vay                        | Bổ sung vốn lưu động      |
| Lãi suất vay                        | 5,5%/năm                  |
| Thời hạn vay                        | 1,5 tháng                 |
| Hình thức đảm bảo tiền vay          | Tín chấp                  |
| <b>Số dư nợ đến ngày 30/09/2015</b> | <b>3.713.551.673 đồng</b> |

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                                     |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|
| Hạn mức vay                         | 50.000.000.000            |
| Mục đích vay                        | Bổ sung vốn lưu động      |
| Lãi suất vay                        | 5,0%/năm                  |
| Thời hạn vay                        | 1,5 tháng                 |
| Hình thức đảm bảo tiền vay          | Tín chấp                  |
| <b>Số dư nợ đến ngày 30/09/2015</b> | <b>25.071.000.000đồng</b> |

**5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

| <b>Khoản mục</b> | <b>30/09/2015</b> | <b>01/01/2015</b>  |
|------------------|-------------------|--------------------|
|                  | <b>(VND)</b>      | <b>(VND)</b>       |
| Quỹ khen thưởng  | 125.180.815       | 591.730.815        |
| Quỹ phúc lợi     | (111.656.543)     | 9.390.957          |
| <b>Cộng</b>      | <b>13.524.272</b> | <b>601.121.772</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                                 | <b>Vốn đầu tư của<br/>Chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                      | <b>121.039.120.000</b>               | <b>1.750.000.000</b>            | <b>8.563.558.514</b>              | <b>8.027.117.029</b>             | <b>7.583.790.997</b>                | <b>146.963.586.540</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                                        | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Lợi nhuận trong năm trước                                       |                                      |                                 |                                   |                                  | 25.587.646.068                      | 25.587.646.068         |
| Điều chỉnh trích lập các quỹ năm<br>trước theo Nghị quyết ĐHĐCĐ |                                      |                                 | (1.202.225.683)                   | (2.790.314.503)                  | 4.563.808.674                       | 571.268.488            |
| Trích lập các quỹ                                               | -                                    | -                               | 967.442.053                       | 831.766.101                      | (1.799.208.154)                     | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                                    | -                               | -                                 | -                                | (1.595.694.228)                     | (1.595.694.228)        |
| Thù lao HĐQT, BKS                                               | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Tạm ứng cổ tức năm trước                                        | -                                    | -                               | -                                 | -                                | (13.314.303.200)                    | (13.314.303.200)       |
| Tạm ứng cổ tức năm nay                                          |                                      |                                 |                                   |                                  | (12.103.912.000)                    | (12.103.912.000)       |
| Giảm khác                                                       | -                                    | -                               | -                                 | -                                | (342.000.000)                       | (342.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                     | <b>121.039.120.000</b>               | <b>1.750.000.000</b>            | <b>8.328.774.884</b>              | <b>6.068.568.627</b>             | <b>8.580.128.157</b>                | <b>145.766.591.668</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                        | <b>121.039.120.000</b>               | <b>1.750.000.000</b>            |                                   | <b>14.397.343.511</b>            | <b>8.580.128.157</b>                | <b>145.766.591.668</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                                          | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Lãi trong năm nay                                               |                                      |                                 |                                   |                                  | 20.569.518.453                      | 20.569.518.453         |
| Trích lập các quỹ (*)                                           | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(*)                      | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Chi cổ tức năm trước                                            | -                                    | -                               | -                                 | -                                | (6.051.956.000)                     | (6.051.956.000)        |
| Tạm ứng cổ tức năm nay                                          | -                                    | -                               | -                                 | -                                | -                                   | -                      |
| Tăng (giảm) khác                                                | -                                    | -                               | -                                 | -                                | (207.000.000)                       | (207.000.000)          |
| <b>Số dư cuối ngày 30/09/2015</b>                               | <b>121.039.120.000</b>               | <b>1.750.000.000</b>            |                                   | <b>14.397.343.511</b>            | <b>22.890.690.609</b>               | <b>160.077.154.120</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 17/06/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/09/2015 như sau:

|                                    | 30/09/2015             |              | 01/01/2015             |              |
|------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                    | VND                    | Tỷ lệ (%)    | VND                    | Tỷ lệ (%)    |
| <b>Vốn Nhà nước</b>                | <b>44.334.250.000</b>  | <b>36,63</b> | <b>44.334.250.000</b>  | <b>36,63</b> |
| <b>Vốn góp của đối tượng khác:</b> | <b>76.704.870.000</b>  | <b>63,37</b> | <b>76.704.870.000</b>  | <b>63,37</b> |
| + Nhà đầu tư chiến lược            | 29.360.240.000         | 24,25        | 29.360.240.000         | 24,25        |
| + Các cổ đông còn lại              | 47.344.630.000         | 39,12        | 47.344.630.000         | 39,12        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>121.039.120.000</b> |              | <b>121.039.120.000</b> |              |

**c. Cổ phiếu**

|                                              | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
|                                              | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 12.103.912 | 12.103.912 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |            |            |
| Cổ phiếu ưu đãi: Không.                      |            |            |

**d. Cổ tức**

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 và theo thông báo 648/TB-SGDHCM ngày 15/06/2015, Công ty thực hiện chốt quyền đăng ký chia cổ tức 5% cho cổ đông vào ngày 30/06/2015. Đến ngày 16/07/2015 Công ty đã thanh toán số cổ tức này cho cổ đông

**5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                         | 30/09/2015   |             | 01/01/2015   |             |
|-------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
|                         | Gốc ngoại tệ | VND         | Gốc ngoại tệ | VND         |
| Nợ khó đòi đã xử lý     |              | 709.311.732 |              | 710.320.611 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 542,83       | 8.689.159   | 542,38       | 8.687.342   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | <b>Từ 01/07/2015<br/>Đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>918.059.321.681</b>                          | <b>1.020.916.642.201</b>                        | <b>2.736.604.644.842</b>                        | <b>3.027.598.958.829</b>                        |
| Doanh thu bán xăng dầu                                 | 307.675.227.413                                 | 464.519.673.989                                 | 975.210.220.466                                 | 1.435.256.002.372                               |
| Doanh thu bán hàng bách hóa                            | 559.954.065.853                                 | 498.344.214.975                                 | 1.597.573.401.878                               | 1.405.098.947.114                               |
| Doanh thu bán hàng điện máy                            | 23.970.965.001                                  | 24.676.317.944                                  | 81.042.902.284                                  | 82.995.795.396                                  |
| Doanh thu bán gas                                      | 17.485.333.638                                  | 22.387.573.688                                  | 53.729.278.326                                  | 67.976.163.905                                  |
| Doanh thu bán hàng hóa khác                            | 7.113.270.196                                   | 8.003.846.970                                   | 21.783.824.317                                  | 28.046.495.710                                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 1.860.459.580                                   | 2.985.014.635                                   | 7.265.017.571                                   | 8.225.554.332                                   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>432.352.907</b>                              | <b>34.551.289</b>                               | <b>678.344.649</b>                              | <b>166.083.716</b>                              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>917.626.968.774</b>                          | <b>1.020.882.090.912</b>                        | <b>2.735.926.300.193</b>                        | <b>3.027.432.875.113</b>                        |

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                           | <b>Từ 01/07/2015<br/>Đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 295.632.240.362                                 | 451.533.599.080                                 | 934.734.598.254                                 | 1.407.448.520.208                               |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 553.285.891.132                                 | 488.838.153.720                                 | 1.568.327.425.551                               | 1.375.393.650.480                               |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 22.531.945.635                                  | 23.163.395.044                                  | 76.753.742.353                                  | 78.249.863.646                                  |
| Giá vốn hàng bán gas      | 16.324.878.266                                  | 21.671.167.583                                  | 50.476.899.760                                  | 64.289.644.438                                  |
| Giá vốn hàng hóa khác     | 7.240.876.251                                   | 10.136.965.692                                  | 21.609.133.969                                  | 29.494.020.576                                  |
| Chi phí dự phòng          |                                                 | -                                               |                                                 | -                                               |
| <b>Cộng</b>               | <b>895.015.831.646</b>                          | <b>995.343.281.119</b>                          | <b>2.651.901.799.888</b>                        | <b>2.954.975.699.347</b>                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 76.657.858                                      | 224.149.431                                     | 909.106.156                                     | 825.125.609                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 3.440.000                                       | -                                               | 581.345.000                                     | 694.270.000                                     |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 207.335.000                                     | 302.030.100                                     | 836.394.487                                     | 1.193.757.100                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                               | -                                               | -                                               | -                                               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>287.432.858</b>                              | <b>526.179.531</b>                              | <b>2.326.845.643</b>                            | <b>2.713.152.709</b>                            |

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                               | <b>Từ 01/07/2015<br/>Đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                                  | 2.846.298.701                                   | 2.229.189.616                                   | 8.153.007.363                                   | 6.545.614.296                                   |
| Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư | 2.209.741.000                                   | -                                               | 2.095.801.000                                   | (185.680.000)                                   |
| Chi phí tài chính khác                        | 208.319.690                                     | 954.208.013                                     | 894.613.596                                     | 1.789.161.512                                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.264.359.391</b>                            | <b>3.183.397.629</b>                            | <b>11.143.421.959</b>                           | <b>8.149.095.808</b>                            |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Từ 01/07/2015<br/>Đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 12.105.967.272                                  | 11.727.613.389                                  | 41.389.856.475                                  | 30.796.537.273                                  |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 291.162.023                                     | 339.174.598                                     | 2.319.938.328                                   | 1.340.298.818                                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  |                                                 | 265.813.941                                     | 512.148.551                                     | 822.867.978                                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.231.278.501                                   | 1.257.629.432                                   | 3.686.586.057                                   | 3.826.460.414                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.609.399                                      | 4.984.484.144                                   | 6.965.876.327                                   | 12.734.216.710                                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                                            |                                                 |                                                 |                                                 |                                                 |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí bằng tiền khác                     |                                                 | 989.465.432                                     | 1.155.802.328                                   | 2.456.430.694                                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>13.707.017.195</b>                           | <b>19.564.180.936</b>                           | <b>56.030.208.066</b>                           | <b>51.976.811.887</b>                           |
| <b>6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                                                 |                                                 |                                                 |                                                 |
|                                            | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
| Chi phí nhân viên                          | 2.455.295.583                                   | 2.545.834.019                                   | 9.224.025.236                                   | 6.863.453.565                                   |
| Chi phí vật liệu quản lý                   | 11.187.274                                      | 33.421.579                                      | 39.943.439                                      | 109.123.097                                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 5.444.181                                       | 5.444.182                                       | 16.332.543                                      | 16.332.544                                      |
| Thuế, phí, lệ phí                          | 88.152.723                                      | 405.532.788                                     | 812.721.346                                     | 1.016.546.167                                   |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng             | 208.657.339                                     | 1.511.564.660                                   | 540.331.833                                     | 1.763.771.376                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 319.945.714                                     | 464.853.494                                     | 1.041.873.857                                   | 1.518.353.592                                   |
| Chi phí bằng tiền khác                     | 592.943.361                                     | 541.440.050                                     | 2.120.356.676                                   | 1.543.004.182                                   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.681.626.175</b>                            | <b>5.508.090.772</b>                            | <b>13.795.584.930</b>                           | <b>12.830.584.523</b>                           |
| <b>6.7. Thu nhập khác</b>                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                                 |
|                                            | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
| Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển | 4.575.311.615                                   | 3.980.184.441                                   | 15.727.509.265                                  | 12.676.676.663                                  |
| Thanh lý tài sản                           |                                                 |                                                 |                                                 | 90.909.090                                      |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa                 |                                                 | 873.000                                         | 1.008.879                                       | 2.425.000                                       |
| Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng          | 612.000                                         | 3.100.000                                       | 2.965.000                                       | 23.680.000                                      |
| Thu nhập từ hàng thừa                      |                                                 | 287.149.195                                     |                                                 | 944.768.296                                     |
| Thu nhập từ hàng KM của NCC                | 1.326.503.967                                   | 854.376.363                                     | 3.513.151.505                                   | 2.296.776.190                                   |
| Thu nhập khác                              | 1.226.605.379                                   | 1.117.485.478                                   | 2.603.487.859                                   | 1.174.463.335                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>7.129.032.961</b>                            | <b>6.243.168.477</b>                            | <b>21.848.122.508</b>                           | <b>17.209.698.574</b>                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>6.8. Chi phí khác</b>                                                                           | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
| Thanh lý TSCĐ                                                                                      | -                                               | -                                               | -                                               | -                                               |
| Phạt hành chính                                                                                    | 9.600.000                                       | -                                               | 227.571.464                                     | 400.000                                         |
| Chi phí khác                                                                                       | 69.445.425                                      | 266.886                                         | 566.759.117                                     | 1.885.332                                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>79.045.425</b>                               | <b>266.886</b>                                  | <b>794.330.581</b>                              | <b>2.285.332</b>                                |
| <b>6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                           | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                           | <b>7.295.554.761</b>                            | <b>4.052.221.578</b>                            | <b>26.435.922.920</b>                           | <b>19.421.249.498</b>                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                                                 |                                                 |                                                 |                                                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                          | 34.717.965                                      | 152.750.640                                     | 810.896.927                                     | 222.586.570                                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                          | 3.440.000                                       |                                                 | 581.345.000                                     | 694.270.000                                     |
| <b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                                                                | <b>7.326.832.726</b>                            | <b>4.204.972.218</b>                            | <b>26.665.474.847</b>                           | <b>18.949.566.068</b>                           |
| Thuế suất Thuế TNDN hiện hành                                                                      | 22%                                             | 22%                                             | 22%                                             | 22%                                             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                        | 1.611.903.200                                   | 925.093.889                                     | 5.866.404.467                                   | 4.168.904.536                                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                         | -                                               | -                                               | -                                               | -                                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                                     | <b>5.683.651.561</b>                            | <b>3.127.127.689</b>                            | <b>20.569.518.453</b>                           | <b>15.252.344.962</b>                           |
| <b>6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                              | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015</b>         | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014</b>         | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015</b>         | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                                                     | <b>VND</b>    | <b>VND</b>    | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.683.651.561 | 3.127.127.689 | 20.569.518.453 | 15.252.344.962 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.103.912    | 12.103.912    | 12.103.912     | 12.103.912     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)                      | 470           | 258           | 1.699          | 1.260          |

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/07/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/07/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa                 | 895.015.831.646                                 | 995.343.281.119                                 | 2.651.901.799.888                               | 2.954.975.699.347                               |
| Chi phí nhân công                | 14.561.262.855                                  | 14.273.447.408                                  | 50.613.881.711                                  | 37.659.990.838                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.236.722.682                                   | 1.263.073.613                                   | 3.702.918.600                                   | 3.842.792.957                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 398.555.113                                     | 5.449.337.638                                   | 8.007.750.184                                   | 14.252.570.302                                  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 592.943.361                                     | 1.530.905.482                                   | 3.276.159.004                                   | 3.999.434.876                                   |
|                                  | <b>911.805.315.657</b>                          | <b>1.017.860.045.260</b>                        | <b>2.717.502.509.387</b>                        | <b>3.014.730.488.320</b>                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

| <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/09/2015</b>        | <b>Kinh doanh<br/>xăng dầu<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh bán<br/>hóa tổng hợp<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                                | 982.475.238.037                        | 1.597.573.401.878                              | 177.725.782.786                    | 2.757.774.422.701      |
| Các chi phí trực tiếp                          | (949.948.270.921)                      | (1.598.987.426.762)                            | (154.070.706.717)                  | (2.703.006.404.401)    |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                     | 32.526.967.116                         | (1.414.024.884)                                | 23.655.076.069                     | 54.768.018.300         |
| Các chi phí không phân bổ                      |                                        |                                                |                                    | (19.515.519.065)       |
| Thu nhập tài chính                             |                                        |                                                |                                    | 2.326.845.643          |
| Chi phí tài chính                              |                                        |                                                |                                    | (11.143.421.959)       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                    |                                        |                                                |                                    | <b>26.435.922.920</b>  |
| Chi phí thuế TNDN                              |                                        |                                                |                                    | (5.866.404.467)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>             |                                        |                                                |                                    | <b>20.569.518.453</b>  |
| <b>Vào ngày 30/09/2015</b>                     |                                        |                                                |                                    |                        |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                  |                                        |                                                |                                    |                        |
| Tài sản của bộ phận                            | 38.366.483.679                         | 261.338.383.809                                | 31.345.102.008                     | 331.049.969.496        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty |                                        |                                                |                                    | 35.171.242.268         |
| Các khoản đầu tư                               |                                        |                                                |                                    | 36.868.636.116         |
| Tài sản không phân bổ                          |                                        |                                                |                                    | 116.962.067.989        |
| <b>Tổng tài sản</b>                            |                                        |                                                |                                    | <b>520.051.915.869</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                        | 42.299.618.037                         | 55.703.095.653                                 | 10.887.493.559                     | 108.890.207.249        |
| Nợ phải trả không phân bổ                      |                                        |                                                |                                    | 251.084.554.500        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                        |                                        |                                                |                                    | <b>359.974.761.749</b> |
| <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 30/09/2014</b>        | <b>Kinh doanh xăng<br/>dầu<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh Bán<br/>hóa tổng hợp<br/>VND</b> | <b>Kinh doanh<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
| Doanh thu thuần                                | 1.443.481.556.704                      | 1.405.098.947.114                              | 196.062.069.869                    | 3.044.642.573.687      |
| Các chi phí trực tiếp                          | (1.419.625.173.138)                    | (1.397.146.214.673)                            | (175.866.587.707)                  | (2.992.637.975.517)    |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                     | 23.856.383.566                         | 7.952.732.441                                  | 20.195.482.162                     | 52.004.598.170         |
| Các chi phí không phân bổ                      |                                        |                                                |                                    | (27.147.405.572)       |
| Thu nhập tài chính                             |                                        |                                                |                                    | 2.713.152.709          |
| Chi phí tài chính                              |                                        |                                                |                                    | (8.149.095.808)        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                    |                                        |                                                |                                    | <b>19.421.249.498</b>  |
| Chi phí thuế TNDN                              |                                        |                                                |                                    | (4.168.904.536)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>             |                                        |                                                |                                    | <b>15.252.344.962</b>  |
| <b>Vào ngày 30/09/2014</b>                     |                                        |                                                |                                    |                        |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                  |                                        |                                                |                                    |                        |
| Tài sản của bộ phận                            | 53.358.047.448                         | 200.744.405.686                                | 31.097.636.757                     | 285.200.089.891        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty |                                        |                                                |                                    | 39.788.431.955         |
| Các khoản đầu tư                               |                                        |                                                |                                    | 42.296.669.500         |
| Tài sản không phân bổ                          |                                        |                                                |                                    | 111.233.545.667        |
| <b>Tổng tài sản</b>                            |                                        |                                                |                                    | <b>478.518.737.013</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                        | 137.077.897.639                        | 34.914.922.582                                 | 14.950.986.439                     | 186.943.806.660        |
| Nợ phải trả không phân bổ                      |                                        |                                                |                                    | 143.428.488.788        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                        |                                        |                                                |                                    | <b>330.372.295.448</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.171.242.268         | 39.266.930.489         |
| Đầu tư tài chính                   | 19.009.017.616         | 55.804.818.616         |
| Phải thu                           | 104.809.748.949        | 101.873.016.424        |
| Tài sản khác                       | 6.578.200.000          | 7.001.760.523          |
|                                    | <b>165.568.208.833</b> | <b>203.946.526.052</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn        | 230.880.659.817        | 209.652.761.836        |
| Phải trả người bán                 | 108.153.326.114        | 195.116.269.030        |
| Phải trả khác                      | 4.190.033.763          | 2.714.748.421          |
| Chi phí phải trả                   | 821.414.244            | 1.036.707.372          |
|                                    | <b>344.045.433.938</b> | <b>408.520.486.659</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| <b>Tại ngày 30/09/2015</b> | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Các khoản vay              | 230.880.659.817           | -                           | 230.880.659.817     |
| Phải trả người bán         | 108.153.326.114           | -                           | 108.153.326.114     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

|                  |                        |          |                        |
|------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Phải trả khác    | 4.190.033.763          | -        | 4.190.033.763          |
| Chi phí phải trả | 821.414.244            | -        | 821.414.244            |
|                  | <b>344.045.433.938</b> | <b>-</b> | <b>344.045.433.938</b> |

| <b>Tại ngày 01/01/2015</b> | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Các khoản vay              | 209.652.761.836           | -                           | 209.652.761.836        |
| Phải trả người bán         | 195.116.269.030           | -                           | 195.116.269.030        |
| Phải trả khác              | 2.714.748.421             | -                           | 2.714.748.421          |
| Chi phí phải trả           | 1.036.707.372             | -                           | 1.036.707.372          |
|                            | <b>408.520.486.659</b>    | <b>-</b>                    | <b>408.520.486.659</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Tại ngày 30/09/2015</b>         | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1–5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.171.242.268            | -                         | 35.171.242.268         |
| Đầu tư tài chính                   | 12.791.807.616            | 6.217.210.000             | 19.009.017.616         |
| Phải thu                           | 104.809.748.949           | -                         | 104.809.748.949        |
| Tài sản khác                       | 6.578.200.000             | -                         | 6.578.200.000          |
|                                    | <b>159.350.998.833</b>    | <b>6.217.210.000</b>      | <b>165.568.208.833</b> |

| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.266.930.489            | -                           | 39.266.930.489         |
| Đầu tư tài chính                   | 47.491.807.616            | 8.313.011.000               | 55.804.818.616         |
| Phải thu                           | 101.873.016.424           | -                           | 101.873.016.424        |
| Tài sản khác                       | 7.001.760.523             | -                           | 7.001.760.523          |
|                                    | <b>195.633.515.052</b>    | <b>8.313.011.000</b>        | <b>203.946.526.052</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2015 và ngày 01/01/2015

**9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

|                              | <b>30/09/2015<br/>(VND)</b> |
|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương Ban Tổng giám đốc | 1.190.821.461               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

**Cộng****1.190.821.461****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>        | <b>Nghiệp vụ</b>            | <b>Số tiền VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Bách Việt  | Bán hàng                    | 36.183.037.791     |
|                             | Thanh toán                  | 35.991.492.812     |
|                             | Cho vay                     | 53.400.000.000     |
|                             | Trả nợ vay                  | 87.900.000.000     |
|                             | Cho thuê mặt bằng           | 270.000.000        |
|                             | Nhận tiền cho thuê mặt bằng | 270.000.000        |
|                             | Lãi tiền vay                | 748.844.444        |
|                             | Nhận lãi tiền vay           | 748.844.444        |
|                             | Mua hàng                    | 90.458.527.006     |
|                             | Thanh toán                  | 90.579.320.081     |
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu | Mua hàng                    | 10.985.700         |
|                             | Thanh toán                  | 10.985.700         |
|                             | Lãi tiền vay                | 82.499.999         |
|                             | Trả lãi tiền vay            | 82.499.999         |

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2015, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

| <b>Bên liên quan</b>       | <b>Nội dung</b>    | <b>Phải thu / (Phải trả) VND</b> |
|----------------------------|--------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Phải thu tiền hàng | -                                |
|                            | Phải trả tiền hàng | (345.101.268)                    |
| Công ty CP In Bạc Liêu     | Phải thu tiền hàng | -                                |
|                            | Phải trả tiền hàng | -                                |

Cà Mau, ngày 07 tháng 11 năm 2015

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGUYỄN TẤN VẠN****TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**